ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 849/TB-KHTN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2022

THÔNG BÁO XÉT TUYỂN
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022- đợt 2

(Địa chỉ trang website: **https://sdh.hcmus.edu.vn/**)

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM thông báo **xét tuyển** đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2022- đợt 2 như sau:

1. DANH SÁCH CÁC NGÀNH XÉT TUYỂN, CHỈ TIÊU XÉT TUYỂN: (*phụ lục 1*)

2. ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN: Ứng viên đăng ký xét tuyển trình độ thạc sĩ phải thỏa các điều kiện sau đây:

2.1 Về văn bằng tốt nghiệp đại học:

Ứng viên là người tốt nghiệp trình độ đại học ngành đúng (*phụ lục 2*), ngành gần (*phụ lục 3*) với ngành đăng ký xét tuyển trình độ thạc sĩ và phải thỏa một trong các điều kiện sau:

a) Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học các **chương trình đào tạo** đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, gồm: AUN-QA, AACSB, ACBSP, ABET, EUR-ACE, FIBAA, CTI;

b) Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học chính quy từ các **cơ sở đào tạo** đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, gồm: AUN-QA, HCERES **và** có điểm trung bình tích lũy ở bậc đại học từ **7.0 điểm** trở lên (theo thang điểm 10);

c) Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp chương trình kỹ sư, cử nhân tài năng của ĐHQG-HCM và ĐHQG-HN;

d) Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ GD&ĐT- Việt Nam **và** có điểm trung bình tích lũy từ **7.0 điểm** trở lên (theo thang điểm 10);

e) Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hoặc ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển **và** đạt loại **giỏi** có điểm trung bình tích lũy từ **8.0 điểm** trở lên (theo thang điểm 10);

f) Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học là tác giả chính hoặc tác giả liên hệ của tối thiểu 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục Web of Science/Scopus hoặc bài báo đăng trong Hội nghị thuộc danh mục Scopus. Cách ghi công bố quốc tế theo quy định hiện hành của ĐHQG-HCM;

g) Người tốt nghiệp đại học có chứng chỉ quốc tế GMAT (Graduate Management Admission Test), GRE (The Graduate Record Examination) hoặc đạt kỳ thi đánh giá năng lực sau đại học của Đại học Quốc gia còn trong thời gian 2 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển;

h) Người nước ngoài và phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

2.2. Về thời gian sau khi tốt nghiệp đại học: Văn bằng tốt nghiệp đại học còn trong thời hạn tối đa 24 tháng, tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

2.3. Về trình độ ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ như qui định tại *phụ lục 4* thông báo này.

2.4. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

2.5. Có đủ sức khỏe để học tập.

2.6. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của thông báo này.

3. HÌNH THỨC XÉT TUYỂN:

- **Sơ tuyển hồ sơ đăng ký**: Ứng viên đạt yêu cầu về điều kiện xét tuyển như qui định tại mục 2 thông báo này.
- **Phỏng vấn xét tuyển**: Ứng viên đủ điều kiện về hồ sơ dự tuyển sẽ tham gia buổi phỏng vấn chuyên môn.
- **Trình độ ngoại ngữ**:
  - Khi nộp hồ sơ, Ứng viên đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ như qui định tại phụ lục 4 thì được xét miễn thi môn ngoại ngữ.
  - Khi nộp hồ sơ, Ứng viên chưa đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ như qui định tại phụ lục 4 thì phải đăng ký dự thi môn ngoại ngữ (mẫu 3). Ứng viên được chọn đăng ký thi 1 trong 4 ngoại ngữ Anh, Pháp, Nga, Trung.

4. TIÊU CHÍ XÉT TUYỂN

- **Kết quả phỏng vấn chuyên môn:** Điểm phỏng vấn ≥ 5.0 điểm
- **Trình độ ngoại ngữ:** thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ hoặc điểm thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh đạt ≥ 50/100 điểm.
- **Đánh giá của Hội đồng tuyển sinh**: Căn cứ kết quả phỏng vấn xét tuyển, trình độ ngoại ngữ và chỉ tiêu xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh Sau đại học sẽ duyệt danh sách ứng viên được xét tuyển trình độ thạc sĩ theo điểm phỏng vấn từ cao xuống đến hết chỉ tiêu từng ngành.

5. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN, Ứng viên nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- 02 Biên nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (*mẫu 1*)
- 01 Đơn đăng ký xét tuyển (*mẫu 2*)
- 01 Đơn đăng ký thi môn ngoại ngữ, nếu không thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ (*mẫu 3)*
- 01 bản sao văn bằng tốt nghiệp đại học (có chứng thực sao y)
- 01 bản sao bảng điểm tốt nghiệp đại học – tiếng Việt (có chứng thực sao y)
- 01 bản sao minh chứng năng lực ngoại ngữ như qui định tại phụ lục 4
  - Nếu bản sao chứng chỉ/ chứng nhận: không cần chứng thực sao y.
  - Nếu bản sao văn bằng cử nhân thì phải có chứng thực sao y.
- 01 Giấy khám sức khỏe (tại phòng khám đa khoa quận, huyện còn thời hạn 12 tháng)
- 01 Sơ yếu lý lịch bản thân (*mẫu 4* hoặc mẫu sơ yếu lý lịch xin việc làm).
- Bản sao giấy khen, bằng khen về thành tích học tập, nghiên cứu của sinh viên (nếu có)
- Bản sao giấy chứng nhận chương trình đại học đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế (**dành cho đối tượng a mục 2.1**), không cần chứng thực sao y.
- Bản sao giấy chứng nhận cơ sở đào tạo đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế (**dành cho đối tượng b mục 2.1**), không cần chứng thực sao y.

Lưu ý:

- Các bản sao yêu cầu chứng thực sao y phải còn thời hạn 12 tháng tính từ ngày chứng thực sao y đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển.
- Các giấy tờ được photo hoặc trình bày trên khổ giấy A4.

6. THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN:

- Ứng viên nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển tại Phòng Đào tạo Sau đại học (phòng B08), trường ĐH Khoa học Tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, P4, Q5, TP.HCM từ ngày **thông báo đến 16g ngày 30/09/2022** (giờ hành chính).

- Nhà trường chỉ nhận các hồ sơ đầy đủ, đúng qui định và đúng thời hạn.

- Đối với ứng viên chưa có bằng TNĐH thì nộp giấy chứng nhận TNĐH thay văn bằng TNĐH khi nộp hồ sơ dự tuyển. Trường hợp này ứng viên phải bổ sung bản sao văn bằng TNĐH trước ngày 30/11/2022, sau thời hạn này nếu không nộp bản sao bằng TNĐH Nhà trường sẽ hủy kết quả xét tuyển.

7. THỜI GIAN PHỎNG VẤN VÀ THI MÔN NGOẠI NGỮ

7.1. Thời gian phỏng vấn

- Thời gian phỏng vấn: 1 buổi trong thời gian từ ngày 10/10/2022 đến 12/10/2022
- Địa điểm phỏng vấn: Trường ĐH Khoa học Tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, P4, Q5, HCM

7.2. Thời gian thi môn ngoại ngữ (tiếng Anh): Đối với ứng viên không thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ thì phải đăng ký thi môn ngoại ngữ

- Thời gian thi môn ngoại ngữ: sáng 06/11/2022.
- Địa điểm thi: Trường ĐH Khoa học Tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, P4, Q5, HCM

8. LỆ PHÍ XÉT TUYỂN: (nộp cùng với nộp hồ sơ xét tuyển)

- Lệ phí đăng ký xét tuyển: 60.000đ/ ứng viên
- Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/ứng viên
- Lệ phí thi môn ngoại ngữ (nếu không thuộc diện miễn thi ngoại ngữ): 120.000đ/ ứng viên

9. KẾT QUẢ XÉT TUYỂN: công bố sau ngày 18/10/2022 tại website: https://sdh.hcmus.edu.vn

10. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO HỌC

10.1. Khung chương trình đào tạo của từng ngành

Thí sinh tham khảo khung chương trình đào tạo của từng ngành tại website https://sdh.hcmus.edu.vn/khung-chuong-trinh-dao-tao-cao-hoc-cac-chuyen-nganh/

10.2. Thời gian đào tạo, lịch học, học bổng:

a) Tổng thời gian đào tạo chương trình chính quy thạc sĩ là 2 năm (24 tháng).

b) Khóa tuyển sinh năm 2022- đợt 2 sẽ bắt đầu học phần chuyên môn vào tháng 12/2022.

c) Học viên được xét tuyển sẽ được xét cấp học bổng tương đương 20% học phí sau khi hoàn thành học phần 1 chương trình thạc sĩ.

d) Lịch học trong tuần:

❖ ***Các ngành học ngoài giờ (các buổi tối trong tuần; sáng, chiều thứ 7 và chủ nhật)***:

➢ Đại số và Lý thuyết số; Lý thuyết xác suất và thống kê toán học

➢ Khoa học dữ liệu.

➢ Quang học; chuyên ngành Vật lý ứng dụng; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Vật lý địa cầu; Hải dương học; Khí tượng; Vật lý kỹ thuật; VLKT- chuyên ngành Giảng dạy vật lý thực nghiệm.

➢ Hóa học; chuyên ngành Giảng dạy hóa học thực nghiệm.

➢ KTĐT- chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-Máy tính; KTĐT- chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch.

➢ Khoa học môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường.

- Địa chất học; Kỹ thuật địa chất.
- Sinh thái học.
- Khoa học vật liệu

❖ ***Các ngành học vào thứ 6, thứ 7 và chủ nhật***: chuyên ngành Sinh lý thực vật; chuyên ngành Sinh lý động vật; Hóa sinh học; Di truyền học; Vi sinh vật học; Công nghệ sinh học; chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm.

❖ ***Ngành Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin; Trí tuệ nhân tạo***: 70% môn học dạy ngoài giờ (các buổi tối trong tuần, thứ 7, chủ nhật); 30% môn học dạy trong giờ hành chính.

❖ ***Các ngành còn lại học giờ hành chính***: học viên sẽ học 3-4 buổi/tuần./.

10.3. Học phí: Dự kiến mức thu học phí toàn khóa học (2 năm) chính quy theo khối ngành như sau

Stt	Khối ngành	Các ngành đào tạo	Mức thu
1	**IV**	- Vật lý lý thuyết và vật lý toán; Quang học; chuyên ngành Vật lý ứng dụng; Hải dương học; Khí tượng khí hậu học; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Vật lý địa cầu. - Hóa hoc; chuyên ngành Giảng dạy hóa học thực nghiệm. - Chuyên ngành Sinh lý thực vật; chuyên ngành Sinh lý động vật; chuyên ngành Giảng dạy SHTN; Hóa sinh học; Di truyền học; Vi sinh vật học; Sinh thái học; Công nghệ sinh học. - Địa chất học - Khoa học môi trường - Khoa học vật liệu.	**60.525.000**
2	**V**	- Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin. - Đại số và lý thuyết số; Toán giải tích; Lý thuyết xác suất và thống kê toán học; Toán ứng dụng; chuyên ngành Giáo dục toán học; chuyên ngành Khoa học dữ liệu - Vật lý kỹ thuật; chuyên ngành Giảng dạy vật lý kỹ thuật. - Kỹ thuật địa chất - Chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch; chuyên ngành Điện tử-viễn thông và máy tính.	**65.175.000**
3	**VII**	Quản lý tài nguyên và môi trường.	**57.150.000**

11. Phụ lục và mẫu hồ sơ: đính kèm./.

Nơi nhận
- Các Sở, Trường ĐH, CĐ, …
- website: https://sdh.hcmus.edu.vn
- ĐHQG-HCM (để báo cáo)
- Lưu VT; SĐH

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Trần Lê Quan

Phụ lục 1. Danh mục ngành và chỉ tiêu xét tuyển

DANH MỤC NGÀNH XÉT TUYỂN VÀ CHỈ TIÊU XÉT TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022 – ĐỢT 2

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022 – đợt 2	Chỉ tiêu xét tuyển (% chỉ tiêu)
1	Khoa học máy tính	**23**	45%
2	Hệ thống thông tin	**10**	25%
3	Trí tuệ nhân tạo	**13**	20%
4	Toán giải tích	**13**	25%
5	Đại số và lí thuyết số	**20**	25%
6	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	**15**	25%
7	Toán ứng dụng	**5**	25%
8	Toán ứng dụng, chuyên ngành Giáo dục toán học	**5**	25%
9	Cơ sở toán cho tin học	Không tuyển	
10	Khoa học dữ liệu	**7**	50%
11	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	**9**	20%
12	Quang học	**8**	10%
13	Vật lý vô tuyến và điện tử, Chuyên ngành Vật lý ứng dụng	**9**	10%
14	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	**17**	20%
15	Vật lý địa cầu	**5**	10%
16	Hải dương học	**8**	10%
17	Khí tượng và khí hậu học	Không tuyển	
18	Vật lý kỹ thuật	**8**	40%
19	VLKT, chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	**17**	40%
20	KTĐT, chuyên ngành: Điện tử- viễn thông và máy tính	**9**	40%
21	KTĐT, chuyên ngành: Vi điện tử và thiết kế vi mạch	**7**	40%
22	Hoá học *(gồm 5 định hướng: Hóa hữu cơ- hóa dược; Hóa phân tích và đảm bảo chất lượng; Hóa lý và hóa tính toán; Vật liệu vô cơ và chuyển hóa năng lượng; Polyme)*	**70**	30%
23	Hóa hữu cơ- chuyên ngành Giảng dạy hóa học thực nghiệm	**17**	20%
24	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý thực vật	**14**	40%

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022 – đợt 2	Chỉ tiêu xét tuyển (% chỉ tiêu)
25	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý động vật	**12**	25%
26	SHTN, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	**9**	15%
27	Hoá sinh học	**21**	45%
28	Vi sinh vật học	**10**	30%
29	Sinh thái học	**10**	35%
30	Di truyền học	**5**	50%
31	Công nghệ sinh học	**22**	50%
32	Địa chất học	**8**	20%
33	Kỹ thuật địa chất	**8**	20%
34	Khoa học môi trường	**19**	15%
35	Quản lý tài nguyên và môi trường	**26**	15%
36	Khoa học vật liệu	**29**	35%

Phụ lục 2: Danh mục ngành đúng

DANH MỤC NGÀNH TNĐH ĐÚNG VỚI NGÀNH XÉT TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp
1.	Khoa học máy tính	Tin học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Hệ thống thông tin quản lý; Kỹ thuật dữ liệu
2.	Hệ thống thông tin	Tin học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin; Tin học quản lý; Hệ thống thông tin quản lý; Hệ thống thông tin kinh tế, Công nghệ kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật dữ liệu
3.	Trí tuệ nhân tạo	Khoa học máy tính, Khoa học dữ liệu, Tin học, Công nghệ thông tin, Sư phạm Tin, Công nghệ kỹ thuật máy tính, và Hệ thống thông tin quản lý; Kỹ thuật dữ liệu
4.	Đại số và lý thuyết số	Toán học; Toán tin; Sư phạm Toán
5.	Toán giải tích	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng, Thống kê; Sư phạm Toán;
6.	Lý thuyết xác suất và TK toán học	Toán; Toán tin; Toán ứng dụng, Thống kê; Sư phạm Toán
7.	Cơ sở toán cho tin học	Toán; Sư phạm Toán; Toán – Tin, Tin học, Sư phạm Tin, CNTT, Cơ học; Tin học quản lý, Toán ứng dụng
8.	Toán ứng dụng	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Toán cơ; Thống kê; Sư phạm Toán;
9.	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Thống kê; Sư phạm Toán;
10.	Khoa học dữ liệu	Toán học; Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; ngành Khoa học dữ liệu
11.	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	Vật lý, Sư phạm Lý
12.	Quang học	Vật lý; Khoa học Vật liệu, Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học (chuyên ngành Hóa lý)
13.	Vật lý vô tuyến và điện tử- chuyên ngành Vật lý Ứng dụng	Vật lý; Khoa học Vật liệu, Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học (chuyên ngành Hóa lý)
14.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Vật lý, Sư phạm Lý, Vật lý hạt nhân; Kỹ thuật hạt nhân
15.	Vật lý kỹ thuật	Vật lý, Sư phạm Lý, Điện – Điện tử; Điện tử viễn thông; Khoa học vật liệu; Công nghệ thông tin; Toán-Tin;
16.	Vật lý kỹ thuật- chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	Vật lý; Khoa học Vật liệu, Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật - Kỹ thuật y sinh
17.	Vật lý địa cầu	Vật lý, Sư phạm Lý, Hải dương, Khí tượng khí hậu học
18.	Hải dương học	Vật lý, Sư phạm Lý, Hải dương; Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường, Địa chất, Khí tượng khí hậu học
19.	Khí tượng khí hậu học	Vật lý, Sư phạm Lý, Hải dương; Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường, Địa chất, Khí tượng khí hậu học
20.	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-Máy tính	Điện tử-Viễn thông; Điện-Điện tử; Vật lý điện tử; Vật lý Tin học; Kỹ thuật máy tính, Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật cơ khí

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp
21.	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Điện tử-Viễn thông; Điện-Điện tử; Vật lý điện tử; Vật lý Tin học, Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật cơ khí
22.	Hóa học	Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật hóa học, Sư phạm hóa học, Khoa học vật liệu, Khoa học môi trường, Công nghệ môi trường, Dược học
23.	Hóa hữu cơ; chuyên ngành: Giảng dạy hóa học thực nghiệm	Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ thực phẩm; Sư phạm Hóa; Kỹ thuật hóa học; Hóa dược; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Khoa học ứng dụng (singapore); CNSH
24.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý Thực vật	Sinh học, Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh; Nông học; Khoa học cây trồng
25.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý Động vật	Sinh học, Sinh-môi trường; CNSH, Sư phạm Sinh
26.	SHTN, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh
27.	Hóa sinh hoc	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh; Y Đa khoa
28.	Sinh thái học	Sinh học; Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh; Khoa học sự sống; QL nguồn lợi thủy sản; QL Môi trường; Thiết kế cảnh quan: Khoa học môi trường; Lâm nghiệp
29.	Vi sinh vật học	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh
30.	Di truyền học	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh
31.	Công nghệ sinh học	Sinh học, Sinh-môi trường, CNSH, Sư phạm Sinh; Khoa học cây trồng
32.	Địa chất học	***Ngành đúng*:** Địa chất học, Kỹ thuật địa chất ***Ngành phù hợp*:** Địa kỹ thuật, Địa môi trường, Địa chất dầu khí, Địa vật lý, Vật lý địa cầu, Quản lý tài nguyên thiên nhiên, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý tài nguyên khoáng sản, Kỹ thuật dầu khí, Khoa học Trái đất, GIS và viễn thám.
33.	Kỹ thuật địa chất	***Ngành đúng:*** Kỹ thuật địa chất, Địa chất học ***Ngành phù hợp:*** Địa kỹ thuật; Kỹ thuật Xây dựng nền và móng; Địa chất Công trình; Địa chất Thủy văn; Địa chất Môi trường; Địa chất Dầu khí; GIS và viễn thám; Địa vật lý; Khoa học Trái đất
34.	Khoa học môi trường	Khoa học Môi trường, Kỹ thuật Môi trường, Công nghệ môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý biển đảo và đới bờ.
35.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa học Môi trường, Kỹ thuật Môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý biển đảo và đới bờ.
36.	Khoa học vật liệu	Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Khoa học và công nghệ vật liệu; Vật liệu tiên tiến; Vật liệu và linh kiện nano; Khoa học và công nghệ nano; Khoa học và kỹ thuật vật liệu điện tử; Khoa học và kỹ thuật vật liệu kim loại; Khoa học và kỹ thuật vật liệu phi kim; Vật lý chất rắn; Vật lý kỹ thuật; Vật lý ứng dụng; Vật lý điện tử; Hóa vật liệu; Vật liệu y sinh; Vật liệu sinh học; Công nghệ kỹ thuật hóa học

Phụ lục 3: Danh mục ngành gần

DANH MỤC NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC VÀ MÔN BỔ TÚC KIẾN THỨC
(Xét tuyển trình độ thạc sĩ)

stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
1.	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo	Toán học; Toán- Tin; Vật lý; Điện tử Viễn thông; Điều khiển học; Kỹ thuật Y sinh; Quản lý công nghiệp, Công nghệ kỹ thuật điện-điện tử	1. Kỹ thuật lập trình (4TC) 2. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 3. Cơ sở dữ liệu (4TC) 4. Cấu trúc dữ liệu (4TC)
2.	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	1. Kỹ thuật lập trình (4TC) 2. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 3. Cấu trúc dữ liệu (4TC)
3.	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 2. Cơ sở dữ liệu (4TC) 3. Cấu trúc dữ liệu (4TC)
4.	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo	Cơ điện tử	1. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 2. Cơ sở dữ liệu (4TC)
5.	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo	Thương mại điện tử	Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC)
6.	Toán ứng dụng	Kỹ thuật cơ khí	1. Giải tích hàm (4TC) 2. Đại số đại cương (3TC) 3. Thực hành đại số đai cương (1TC) 4. Lý thuyết độ đo và xác suất (4TC)
7.	Toán ứng dụng	Toán kinh tế; những ngành khác thì xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
8.	Toán ứng dụng - chuyên ngành Giáo dục toán học	Xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
9.	Đại số và Lý thuyết số	Toán ứng dụng; Thống kê; những ngành khác thì xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
10.	Toán giải tích	Toán kinh tế; những ngành khác thì xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
11.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Toán kinh tế; Thống kê kinh tế; Dầu khí; những ngành khác thì xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
12.	Cơ sở toán cho tin học	Xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức

stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
13.	Khoa học dữ liệu	- Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng. - Thiên văn học; Cơ học; Hải dương học - Toán kinh tế; Thống kê kinh tế; Quản trị kinh doanh; Marketing; Kinh doanh thương mại; Kinh doanh quốc tế; Tài chính- ngân hàng. - Y Khoa; Dược học; Hóa dược; Kỹ thuật xét nghiệm y học; Kỹ thuật hình ảnh y học; Y tế công cộng; Kỹ thuật y sinh - Kỹ thuật điện tử và Công nghệ thông tin	1. Cơ sở Toán cho khoa học dữ liệu (4TC) 2. Cơ sở Tin cho khoa học dữ liệu (4TC)
14.	Khoa học dữ liệu	Khoa học tính toán; Toán ứng dụng; Toán cơ; Toán tin; Toán thống kê; Thống kê	Cơ sở Tin cho khoa học dữ liệu (4TC)
15.	Khoa học dữ liệu	- Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật máy tính - An toàn thông tin	Cơ sở Toán cho khoa học dữ liệu (4TC)
16.	Kỹ thuật điện tử- Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Kỹ thuật công nghiệp	1. Tín hiệu, hệ thống và phân giải mạch (3TC) 2. Xử lý tín hiệu số (3TC) 3. Các hệ thống truyền thông (3TC) 4. Thiết kế logic khả trình (3TC)
17.	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Hải dương học	1. Cơ lý thuyết (3TC) 2. Vật lý thống kê (3TC)
18.	VLVTĐT- chuyên ngành: Vật lý Ứng dụng	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	1. Quang phổ học (3TC) 2. Cơ sở linh kiện bán dẫn (3TC)
19.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Kỹ thuật hình ảnh Y học Kỹ thuật điện tử	1. Lý thuyết hạt nhân (4TC) 2. Vật lý phóng xạ (2TC) 3. Phương pháp ghi bức xạ và thiết bị ghi bức xạ (3TC)
20.	Hóa học	Công nghệ thực phẩm	1. Hóa Vô cơ 2 (3TC) 2. Hóa lý 2 (3TC) 3. Các phương pháp phổ nghiệm (3 TC)
21.	Hóa học	Khoa học sự sống, Y - Sức khỏe, Sinh họ; Công nghệ sinh học	1. Hóa phân tích 2 (3TC) 2. Hóa Vô cơ 2 (3TC) 3. Hóa Hữu cơ 2 (3TC) 4. Hóa lý 1 (3TC) 5. Các PP phân tích vật liệu (2 TC)
22.	Hóa học	Khoa học Tự nhiên; Khoa học kỹ thuật; Khoa học công nghệ kỹ thuật khác	Hội đồng khoa học Khoa sẽ xem xét dựa trên nhu cầu người học
23.	Hóa hữu cơ- chuyên ngành: Giảng dạy học học thực nghiệm	Kỹ thuật vật liệu polymer	Hóa vô cơ (4TC)
24.	Vi sinh vật học; Di truyền học; Sinh lý động vật; Công nghệ sinh học	Cử nhân xét nghiệm; Xét nghiệm Y học dự phòng Kỹ thuật xét nghiệm y học	Sinh học phân tử đại cương (3TC)

stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
25.	Hóa sinh học	Y tế công cộng; Hóa học; Công nghệ hóa học; Kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Dược học; Sinh y học và môi trường; Bác sĩ răng hàm mặt; Kỹ thuật môi trường	1. Enzyme học (3TC) 2. Thực tập sinh hóa chuyên ngành (4TC) 3. Sinh hóa chức năng (3TC)
26.	Hóa sinh học	Công nghệ thực phẩm	1. Enzyme học (3TC) 2. Thực tập sinh hóa chuyên ngành (4TC) 3. Các hợp chất có hoạt tính sinh học (3TC)
27.	Hóa sinh học	Cử nhân xét nghiệm; Xét nghiệm Y học dự phòng; Kỹ thuật xét nghiệm y học	1. Enzyme học (3TC) 2. Các hợp chất có hoạt tính sinh học (3TC)
28.	Hóa sinh học	Hóa dược; Hóa học (chuyên ngành Hóa dược)	Enzyme học (3TC)
29.	SHTN – chuyên ngành Sinh lý thực vật	Sinh y học và môi trường; Nuôi trồng thủy sản	Sinh lý thực vật (3TC)
30.	Vi sinh vật học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	1. Sinh học phân tử (3TC) 2. Thực tập chuyên ngành vi sinh (4TC)
31.	Vi sinh vật học	Sinh y học và môi trường	1. Vi sinh (3TC) 2. Sinh học phân tử (3TC) 3. Thực tập chuyên ngành vi sinh (4TC) 4. Thực tập vi sinh cơ sở (1TC)
32.	Sinh thái học	Sinh y học và môi trường	1. Những vấn đề mới trong sinh thái học và tài nguyên môi trường (2TC) 2. Seminar sinh thái tài nguyên sinh vật (3TC)
33.	Sinh thái học	Y Đa khoa	1. Sinh thái học (3TC) 2. Sinh thái động vật (2TC) 3. Sinh thái thực vật (2TC)
34.	Di truyền học	Kỹ thuật y sinh	1. Sinh học phân tử đại cương (3TC) 2. Di truyền học (3 TC)
35.	Di truyền học	Y Đa khoa	1. Sinh học phân tử đại cương (3TC) 2. Thực tập SHPT đại cương (1 TC)
36.	SHTN- chuyên ngành Sinh lý động vật	Kỹ thuật y sinh	Thực tập chuyên ngành sinh học dộng vật (4TC)
37.	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm; Dược học	1. Sinh học phân tử (3TC) 2. Kỹ thuật thao tác trên gen (3TC)
38.	Công nghệ sinh học	Y tế Công cộng; Y Khoa; Khoa học môi trường; Nông nghiệp	1. Sinh học phân tử (3TC) 2. Kỹ thuật thao tác trên gen (3TC) 3. 3. Thực tập sinh học phân tử (1TC)
39.	Địa chất học	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ, Địa lý; Quản lý đất đai; Khoa học Môi trường; Quản lý Tài nguyên và Môi trường; Khí tượng Thủy văn; Hải dương học	1. Địa chất đại cương 2. Địa chất cấu tạo 3. Thạch học magma và biến chất 4. Thạch học đá trầm tích 5. Thực tập địa chất ngoài trời 1 6. Thực tập địa chất ngoài trời 2
40.	Kỹ thuật địa chất	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ, Địa lý; Quản lý đất đai; Khoa học Môi trường; Quản lý Tài nguyên và Môi trường; Khí tượng Thủy văn; Hải dương học	1. Địa chất đại cương 2. Địa chất Công trình 3. Địa chất Thủy văn 4. Động lực học nước dưới đất 5. Thổ chất học

stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
41.	Khoa học môi trường	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh học; Công nghệ sinh học; Khoa học về trái đất; Địa chất học; Địa lý; Khí tượng thủy văn; Địa vật lý; Hải dương học; Lâm nghiệp; Nông nghiệp; Đô thị học; Cấp thoát nước; Kỹ thuật trắc địa; Bản đồ; Công trình GT công chính	Môi trường Đại cương (2TC)
42.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh thái học; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý tài nguyên rừng; Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý; Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ; Địa lý tự nhiên; Địa lý tài nguyên và môi trường; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hải dương học; Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững; Đô thị học; Quản lý đô thị; Kỹ thuật tài nguyên nước; kỹ thuật cấp nước;	1. Quản lý môi trường (2TC) 2. Môi trường Đại cương (2TC)
43.	Khoa học vật liệu	Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ sinh học; Công nghệ dược; Công nghệ môi trường; Vật lý; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật hạt nhân	1. Đại cương KHVL (3TC) 2. Các phương pháp chế tạo vật liệu (2TC) 3. Các phương pháp phân tích vật liệu (3TC)

ĐIỀU KIỆN MIỄN THI MÔN NGOẠI NGỮ XÉT TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Ứng viên đăng ký xét tuyển trình độ thạc sĩ đạt một trong các yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như qui định tại mục 1 và mục 2 của phụ lục 4 này thì được xét miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ xét tuyển trình độ thạc sĩ.

1. Có chứng chỉ hoặc chứng nhận trình độ ngoại ngữ đầu vào đạt tối thiểu bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tương đương B1 theo CEFR) còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển và được cấp bởi một cơ sở do Bộ GDĐT hoặc ĐHQG-HCM công nhận, gồm các chứng chỉ sau:

a) Chứng chỉ ngoại ngữ theo Quy chế đào tạo Đại học hiện hành của ĐHQG-HCM. Cụ thể các chứng chỉ được áp dụng và thang điểm tối thiểu như sau:

a.1) Chứng chỉ Tiếng Anh:

IELTS (IDP; HĐ Anh cấp)	**TOEFL** (ETS cấp)	**TOEIC** (ETS cấp)	**Cambridge Exam***	**BEC***	**Bulats***
4.5	450 ITP; 133 CBT; 45 iBT	Nghe: 275; Đọc: 275; Nói 120; Viết: 120	PET	Preliminary	40

(*): các chứng chỉ do Cambridge Assessment English cấp

a.2) Ngoại ngữ khác

Tiếng Nga	**Tiếng Pháp**	**Tiếng Đức**	**Tiếng Trung**	**Tiếng Nhật**	**Tiếng Hàn**
TRKI 1	DELF B1; TCF B1	B1 ZD	HSK level 3	JLPT N4	TOPIK 3

b) Chứng chỉ hoặc chứng nhận ngoại ngữ đạt tối thiểu bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam của các cơ sở đào tạo được Bộ GDĐT, ĐHQG-HCM công nhận. Cụ thể chỉ áp dụng chứng chỉ do các cơ sở đào tạo dưới đây cấp:

- Khu vực phía Bắc gồm các trường: Đại học Ngoại ngữ (ĐHQG-HN), Đại học Thái Nguyên, Đại học Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Học viện An ninh Nhân dân; Học viện Báo chí Tuyên truyền.
- Khu vực miền Trung gồm các trường: Đại học Ngoại ngữ (Đại học Huế), Đại học Ngoại ngữ (Đại học Đà Nẵng), Đại học Vinh, Đại học Quy Nhơn, Đại học Tây Nguyên.
- Khu vực phía Nam gồm các trường: Đại học Sư phạm TP.HCM, Đại học Cần Thơ, Đại học Sài Gòn, Đại học Ngân hàng TP.HCM, Đại học Trà Vinh, Đại học Văn Lang; Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM; Đại học Công Nghiệp TP.HCM; Đại học KH XH&NV (ĐHQG-HCM)

2. Có văn bằng ngoại ngữ như qui định sau:

a. Người dự tuyển là công dân Việt Nam có một trong những minh chứng sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là 1 trong 7 ngôn ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Hàn, Nhật. Văn bằng tốt nghiệp nước ngoài phải được Cục Quản lý chất lượng- Bộ GDĐT xác minh trước khi nộp xét miễn ngoại ngữ;

- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc chương trình kỹ sư chất lượng cao Việt Pháp (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/ đồ án/ khóa luận) được Bộ GD&ĐT hoặc ĐHQG-HCM công nhận;

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài thuộc 1 trong 7 ngôn ngữ: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn.

b. Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (*là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên*) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định ngoại ngữ của CSĐT (nếu có). Trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ thì được miễn yêu cầu về ngoại ngữ.